

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	36,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	-0.8%	15.6%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

15.19

(Aaa)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

28.25

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

306

tỷ VNĐ

YoY

▲ 42.0

▲ 16.1%

2023

LN sau
thuế

98.5

tỷ VNĐ

YoY

▲ 7.90

▲ 8.7%

2023

ROE

15.3%

+/- YoY

▲ 1.3%

2023

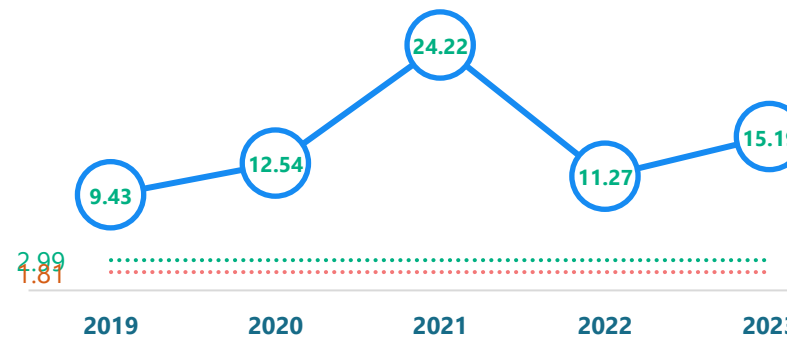
ROA

14.0%

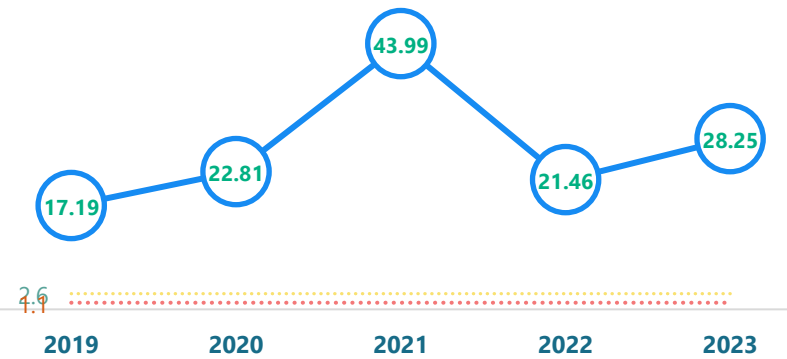
+/- YoY

▲ 0.9%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CLL** năm **2023** đạt **15.19**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

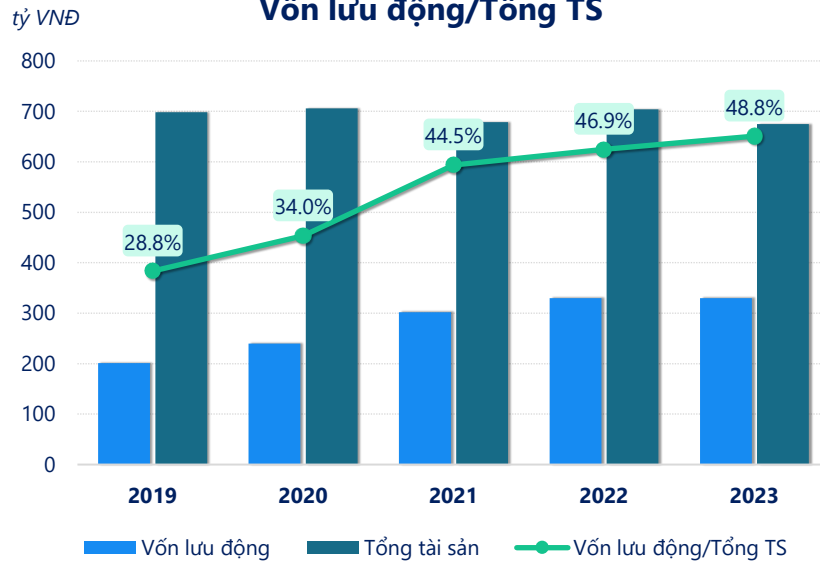
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CLL** năm **2023** đạt **28.25**, cao hơn so với năm 2022 (21.46). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **CLL** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.1%** đạt **306.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 98.50 tỷ đồng **tăng 8.68%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cảng Cát Lái (HSX: CLL)

Vốn lưu động/Tổng TS

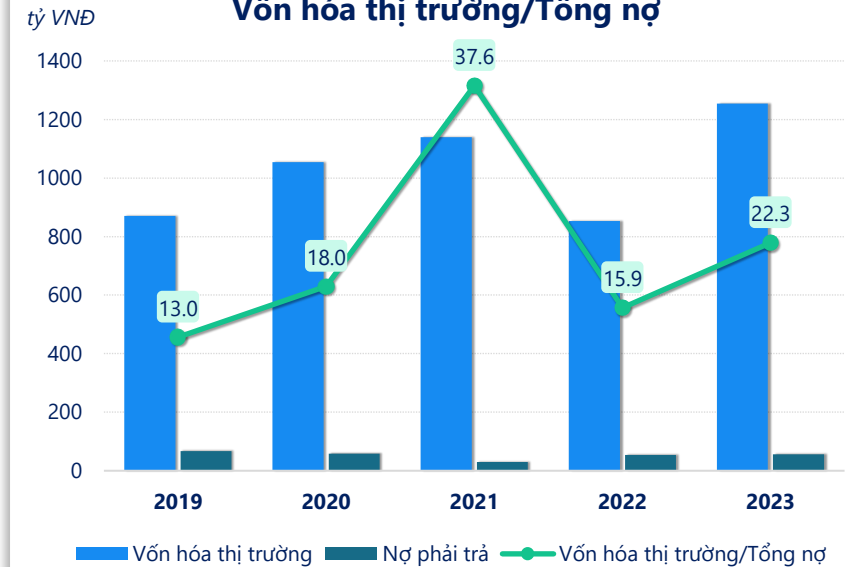


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

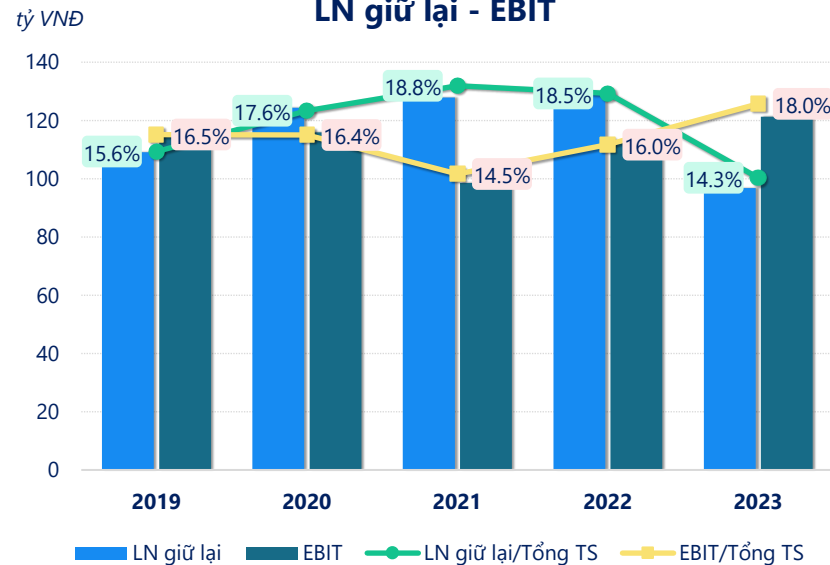
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 22.26, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

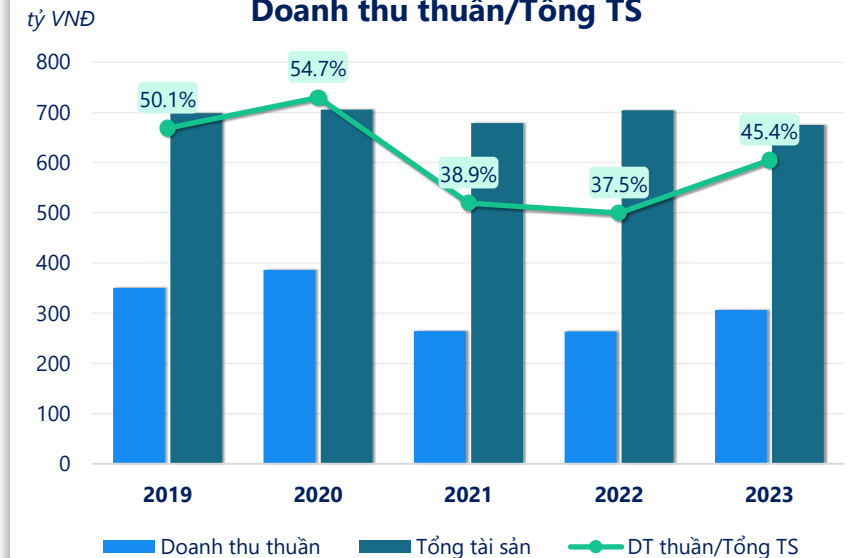
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	676	704	-4.0%
Tài sản ngắn hạn	386	384	0.8%
Tiền và tương đương tiền	235	231	1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.0	89.4	-4.9%
Phải thu ngắn hạn	59.3	59.1	0.2%
Hàng tồn kho	5.19	1.08	379%
Tài sản ngắn hạn khác	2.13	3.09	-30.9%
Tài sản dài hạn	289	320	-9.8%
Phải thu dài hạn	0.19	0.16	16.5%
Tài sản cố định	196	232	-15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.91	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	85.8	86.0	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	2.91	2.84	2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56.9	53.6	6.0%
Nợ ngắn hạn	56.9	53.6	6.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	32.9	-2.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	619	650	-4.9%
Vốn chủ sở hữu	619	650	-4.9%
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	350	386	264	264	306
Giá vốn hàng bán	226	264	157	139	176
Lợi nhuận gộp	124	122	107	125	130
Doanh thu HĐTC	9.99	10.2	6.86	7.25	10.2
Chi phí TC	2.01	1.03	0.06	0.00	1.64
Chi phí lãi vay	2.00	1.03	0.06	0	0
LN trong công ty LKLD	0.23	4.82	4.58	4.54	6.01
Chi phí bán hàng	0.40	0.67	0.10	3.45	1.75
Chi phí QLDN	19.2	21.1	19.6	23.6	24.8
LN thuần từ HĐKD	113	115	98.7	110	118
Lợi nhuận khác	0.21	0.40	-0.23	2.40	3.10
LN trước thuế	113	115	98.4	112	121
Lợi nhuận sau thuế	90.3	98.5	84.9	90.6	98.5
LNST của CĐ cty mẹ	87.7	96.7	86.1	90.6	96.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	107	157	103	120	111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-206	56.4	21.3	-30.5	16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-82.8	-91.9	-77.8	-80.7	-124
Tiền đầu kỳ	235	53.4	175	222	231
Lưu chuyển tiền thuần	-182	121	47.0	9.27	4.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	53.4	175	222	231	235